

NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA SƠN MÔN TẾ XUYÊN - BẢO KHÁM CHO PHẬT GIÁO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1841-1981

Tóm tắt: Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám ở Hà Nam xuất hiện trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam suy thoái do diễn biến phức tạp của thời cuộc. Từ một làng quê ở Hà Nam, Sơn môn không chỉ phát triển ra ở các tỉnh lân cận mà còn khẳng định được vị trí, vai trò của mình ở thủ đô Hà Nội. Sở dĩ, có được vị thế đó là nhờ trong Sơn môn luôn xuất hiện những danh tăng, giúp nối dài tư tưởng, mạng mạch truyền thừa; đồng thời, có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của Phật giáo Hà Nam nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Qua bài viết này, chúng tôi, mong muốn tái hiện lại bối cảnh chính trị-xã hội khi Sơn môn hình thành và phát triển thông qua các công trình nghiên cứu và các tư liệu sưu tầm được trong quá trình điền dã. Qua đó, làm rõ những đóng góp của Sơn môn cho Phật giáo ở Việt Nam trong khoảng thời gian 140 năm (1841 - 1981).

Từ khóa: Phật giáo, Sơn môn, Tế Xuyên- Bảo Khám, Thiền Lâm Tế, giai đoạn 1841-1981

Dẫn nhập

Chùa Bảo Khám (thôn Tế Xuyên, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam) có nguồn gốc từ chùa tổ Hồng Ân ở Hưng Yên. Chùa Hồng Ân thuộc dòng thiền Lâm Tế do thiền sư Hương Hải khai sáng. Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám dần phát triển trở thành một sơn môn lớn ở miền Bắc Việt Nam với truyền thống tu học riêng, pháp mạch truyền thừa rõ ràng và có nhiều đóng góp trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc. Đồng thời, Sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khám còn lưu giữ được di sản văn hoá Phật giáo tiêu biểu như mộc bản kinh Phật,

* Thích Quảng Nghĩa, NCS Học viện KHXH.

Ngày nhận bài: 15/3/2024; Ngày biên tập: 21/3/2024; Duyệt đăng: 25/4/2024.

các tư liệu Hán Nôm quan trọng hay các nghi thức, nghi lễ Phật giáo mang những đặc trưng riêng.

Tuy nhiên, nghiên cứu về Sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khâm đến nay chưa nhiều, phần lớn bài nghiên cứu mới chỉ đề cập đến vài nét về một số danh tăng hay khái quát về sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khâm. Song, cũng có một số bài đã chú trọng nghiên cứu về truyền đăng và vai trò của một số danh tăng thuộc sơn môn đối với Phật giáo Hà Nam,... nên việc làm rõ bối cảnh ra đời và chỉ ra những đóng góp của Sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khâm cho Phật giáo Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử là cần thiết.

Bài nghiên cứu này qua cách tiếp cận Sử học tôn giáo nhằm phân tích bối cảnh lịch sử, bối cảnh tôn giáo cho sự hình thành Sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khâm; tiếp cận Tôn giáo học để thấy được niềm tin, thực hành của cá nhân/cộng đồng tín đồ sinh hoạt, tu học thuộc Sơn môn. Qua đó, phân tích vai trò của Sơn môn trong quá trình hình thành, phát triển từ năm 1841 đến năm 1981, chú trọng đến những đóng góp của những danh tăng tiêu biểu thuộc sơn môn. Phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp sử học tôn giáo nhằm tái hiện bối cảnh lịch sử, bối cảnh tôn giáo của Sơn môn Tế Xuyên - Bảo Khâm; phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm phỏng vấn sâu, quan sát tham dự tại chốn tổ Tế Xuyên - Bảo Khâm và các tự viện thuộc Sơn môn ở các tỉnh như Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, và Hà Nội nhằm làm rõ vai trò của Sơn môn trong tiến trình lịch sử Phật giáo Việt Nam, từ năm 1841 đến năm 1981.

1. Bối cảnh ra đời Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm

1.1. Bối cảnh chính trị, văn hóa và xã hội

Khởi đầu là việc người dân làng Tế Xuyên đón một vị sư từ chùa Hồng Ân (tự Hải Yến) về làm trụ trì ngôi chùa vào năm 1841. Lúc này, bối cảnh chính trị, văn hóa và xã hội ở Việt Nam có nhiều biến động vì thực dân Pháp xâm lược vào năm 1858. Những xung đột về tư tưởng, chính trị, quân sự và văn hóa, tôn giáo giữa người Pháp với dân tộc Việt Nam thường xuyên diễn ra. Các vị vua kế vị Gia Long như Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức,... luôn rơi vào tình thế bối rối trong việc xử lý các quan hệ đối nội, đối ngoại, giữa các bộ phận dân

cư theo Pháp và bộ phận chống Pháp,... nên không có thời gian để củng cố chính quyền, cải cách văn hóa, giáo dục, kinh tế, phát triển đất nước [Nguyễn Ngọc Quỳnh, 2021: 18-21]. Đồng thời, sự xuất hiện của một bộ phận người Pháp dùng văn hóa Pháp, dần dần tạo ra nhiều tầng lớp xã hội, chịu ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và lối sống khác nhau. Theo văn hóa Pháp là lối sống theo các tôn giáo phương Tây, cụ thể là Công giáo và sau này là đạo Tin Lành vốn đề cao sự thờ phượng một vị thần duy nhất và tuyệt đối hóa quyền lực vốn xa lạ với văn hóa truyền thống, thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt Nam nói chung.

Trong khi đó, chính quyền nhà Nguyễn áp đặt thuế khóa, trấn áp các cuộc nổi dậy ở khắp nơi. Vùng đất Sơn Nam Hạ là căn cứ của cuộc khởi nghĩa do Phan Bá Vành lãnh đạo nhằm chống lại triều đình nhà Nguyễn nổ ra từ năm 1821 đến năm 1827, nhưng bị triều đình trấn áp. Ngoài ra, còn nhiều cuộc nổi dậy chống lại cường hào, ác bá ở các địa phương. Năm 1884, thực dân Pháp hoàn tất công cuộc xâm lược, biến Việt Nam thành thuộc địa và áp đặt chế độ cai trị, thúc đẩy khai thác thuộc địa, vơ vét tài nguyên và sức lao động của người dân, khiến cho đời sống của nhân dân khó khăn chồng chất. Người dân phiêu tán tìm cơ hội sống sót thậm chí đã thành một vấn nạn ở đồng bằng Bắc Bộ giai đoạn này [Nhiều tác giả, 1971: 321].

Năm 1831, vua Minh Mạng cải cách hành chính, vùng đất Hà Nam lúc này thuộc phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội và Tri phủ phủ Lý Nhân dưới quyền Tổng đốc Hà Nội. Đến năm 1890, chính quyền thuộc địa thành lập tỉnh Hà Nam gồm năm huyện: Kim Bảng, Duy Tiên, Nam Xang (sau đổi thành Lý Nhân), Thanh Liêm, Bình Lục, lấy tỉnh lỵ là Phủ Lý. Sau một số lần tách, sáp nhập và đổi tên, cho đến năm 1996, danh xưng Hà Nam mới trở lại [Mai Khánh, 2020] và duy trì đến ngày nay.

Về điều kiện tự nhiên, Lý Nhân là vùng đồng bằng chiêm trũng, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn bởi có nhiều sông ngòi, ao hồ, đầm lầy trong khi hệ thống thủy lợi chưa định hình cuối thế kỷ XIX chưa hoàn thiện. Ngập lụt, vỡ đê thường xảy ra và đe dọa mùa màng, tính mạng của người dân. Vì thế, cho đến giữa thế kỷ XIX, nhìn chung đời sống người nông dân khổ cực.

Về văn hóa, Lý Nhân nằm trong vùng văn hóa Sơn Nam, nên có nhiều điểm tương đồng với các vùng văn hóa khác ở đồng bằng sông Hồng. Nghĩa là văn hóa của cư dân nông nghiệp lúa nước, sống trong các cộng đồng có quan hệ bền chặt, tổ chức theo làng. Đáng chú ý, thiết chế làng xã ở Hà Nam có ảnh hưởng mang tính quyết định và bao trùm đến đời sống văn hóa người dân, thậm chí, trong một số trường hợp còn đứng sau sự đối kháng giữa quyền lực địa phương và quyền lực của triều đình Huế. Các thiết chế này tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, như hương ước làng, hội đồng kỳ mục, thờ cúng thành hoàng làng,... cùng điều chỉnh và khuôn định hành vi, thực hành văn hóa của người dân. Nhìn chung, các thiết chế này duy trì truyền thống văn hóa, đồng thời cũng là rào cản thực sự trước những nỗ lực kiểm soát chặt chẽ làng xã của chính quyền trung ương [Nguyễn Quang Ngọc, 2009].

Về tôn giáo, tín ngưỡng, người dân đa phần theo tín ngưỡng dân gian truyền thống, thể hiện qua việc thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần, thánh, mẫu mà họ tin là có ảnh hưởng đến mùa màng, sức khỏe, sự may rủi. Tín ngưỡng thờ Mẫu với trung tâm ở Phủ Giầy, Nam Định (sau này) đã có sức ảnh hưởng trong dân chúng các tỉnh lân cận. Trong nền văn hóa đó, Phật giáo sớm du nhập và bám rễ, mà bằng chứng là sự xuất hiện các ngôi chùa hiện diện từ thời Lý - Trần như chùa Tam Chúc (chùa cổ, huyện Kim Bảng), chùa Long Đọi Sơn (huyện Duy Tiên), chùa Bàu (Phủ Lý),... Trong số này, chùa Long Đọi, được xây dựng từ thế kỷ XI, từng là chốn "tùng lâm", là trung tâm của Phật giáo vùng Sơn Nam. Đây cũng là nơi phát tích một trong ba sơn môn lớn nhất của Phật giáo miền Bắc Việt Nam thời cận hiện đại: "Nhất Đọi, nhì Đa, thứ ba Khê Hôi".

Công giáo cũng sớm hiện diện ở Sở Kien, thuộc Hà Nam từ những năm 1659 và đã xây dựng những cơ sở đầu tiên, thu hút một bộ phận dân cư theo Công giáo. Từ năm 1862, chính quyền thực dân Pháp hậu thuẫn rõ ràng hơn với Công giáo, nên tôn giáo này càng phát triển [Nguyễn Hồng Dương, 2019: 195]. Vương cung thánh đường Sở Kien trở thành trung tâm Công giáo lớn của cả khu vực. Trong khi đó, nhà Nguyễn, ngay từ đầu, vua Gia Long (1762-1820) đề cao tư tưởng Nho giáo. Đặc biệt, từ vua Minh Mạng (1791-1841) tiếp tục đề cao Nho

giáo là nền tảng tư tưởng, văn hóa chính thống. Do đó, xung đột tôn giáo, giữa Công giáo với các tôn giáo truyền thống diễn ra, tạo thêm những căng thẳng, mâu thuẫn khó giải quyết trong quan hệ giữa chính quyền và tôn giáo, cũng như trong đời sống xã hội.

Một điểm đáng lưu ý giai đoạn này là văn hóa, giáo dục có sự biến đổi rõ rệt. Việc loại bỏ chữ Hán Nôm sang dùng chữ Quốc ngữ từ cuối thế kỷ XIX được xem là nền tảng cho đổi mới văn hóa, là cầu nối giao lưu văn hóa giữa Việt Nam với văn hóa phương Tây, là phương tiện để trí thức, người dân tiếp thu, học hỏi tư tưởng, khoa học kỹ thuật của thế giới [Vĩnh Khánh, 2021]. Trong giới tu sĩ Phật giáo ở Hà Nam, trong đó có nhiều tín đồ Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm sớm ý thức được việc dùng chữ Quốc ngữ làm phương tiện để phục vụ công việc hoằng truyền Phật pháp, giáo dục đệ tử, và dần thân vào xã hội thế tục.

1.2. Bối cảnh Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX

Giai đoạn Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khâm có nhiều biến đổi, bởi các nhân tố bên trong và bên ngoài Phật giáo. Đó là sự xuất hiện trở lại của thiền phái Lâm Tế ở Đàng Trong và Đàng Ngoài vào đầu thế kỷ XVII. Ở Đàng Ngoài, thiền sư Chuyết Công đến Quảng Nam đầu năm 1633. Sau đó, ông đến chùa Thiên Tượng (Hà Tĩnh) và chùa Trạch Lâm (Thanh Hóa) rồi đến chùa Khán Sơn, kinh thành Thăng Long giảng pháp. Sau một thời gian, vì người theo học ngày càng đông nên Thiền sư Chuyết Công về chùa Phật Tích (Bắc Ninh) tu bổ và hoằng pháp. Thiền sư Chuyết Công còn sai đệ tử Minh Hành trở về Trung Quốc thỉnh kinh điển, nhằm lưu thông rộng rãi đến tín đồ. Từ đây, chùa Phật Tích trở thành trung tâm của thiền phái Lâm Tế ở Đàng Ngoài. Thiền phái Tào Động cũng sớm xuất hiện ở miền Bắc nước ta vào nửa cuối thế kỷ XVII do Thiền sư Thủy Nguyệt người Việt Nam tu học ở Trung Quốc trở về truyền bá. Ông là học trò Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo – tổ 35 thiền phái Tào Động (Trung Quốc). Sau khi đắc pháp, ông trở về Việt Nam hoằng pháp tại Hải Dương, Quảng Ninh, và là Sơ tổ thiền phái Tào Động ở miền Bắc Việt Nam. Sau đó, đệ tử là thiền sư Chân Dung Tông Diễn đến Thăng Long phát triển thiền phái và có ảnh hưởng sâu rộng ở kinh thành và các tỉnh lân cận. Hiện nay, chùa Hồng Phúc – Hòe Nhai là chốn tổ quan trọng bậc nhất của thiền phái Tào Động miền Bắc Việt Nam.

Ở Đàng Trong, kể từ khi Đoàn Quận Công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa năm 1558. Ông ý thức rõ vai trò của Phật giáo trong việc "an dân" ở vùng đất mới. Vì thế, nhiều ngôi chùa được xây dựng, tiêu biểu như chùa Thiên Mụ (Huế), chùa Bảo Châu (Quảng Nam),... Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn cũng thường mời các thiền sư Trung Quốc sang Đàng Trong hoằng pháp, trong đó Thiền phái Lâm Tế, tiêu biểu như Thiền sư Viên Cảnh, Viên Khoan, Minh Hoằng,...; Thiền phái Tào Động, tiêu biểu như Thiền sư Hưng Liên, Thạch Liêm,...

Nhìn chung, với sự xuất hiện gần như đồng thời của hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động; những nỗ lực phát triển Phật pháp, nhất là của các thiền sư thiền phái Lâm Tế đã đóng góp quan trọng cho thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo ở cả "hai đàng". Trong đó, các vị thiền sư rất chú trọng phát triển lý luận, nâng cao trình độ Phật học cho tín đồ thông qua công tác biên dịch, biên soạn, san khắc và lưu thông nhiều kinh sách Phật giáo, tạo tiền đề quan trọng cho sự phát triển Phật giáo giai đoạn sau.

Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715) xuất gia với Thiền sư Viên Cảnh năm 1655, rồi tham học với Thiền sư Viên Khoan. Năm 1682, thiền sư Minh Châu Hương Hải dẫn đệ tử vượt biển ra Đàng Ngoài, được chúa Trịnh trọng dụng và trao cơ hội tu hành, hoằng pháp.

Sau Thiền sư Chuyết Công, Chân Nguyên thì Thiền sư Hương Hải ở Đàng Ngoài đánh dấu mốc son quan trọng cho sự phát triển của thiền phái Lâm Tế ở miền Bắc [Nguyễn Lang, 1992, tập II: 444-445]. Như thế, thiền phái Lâm Tế còn được một thiền sư người Việt truyền bá từ Đàng Trong ra Đàng Ngoài, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển Phật ở ở các tỉnh Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam, Hà Nội, Hải Phòng ngày nay. Nhìn chung, nhờ hoạt động truyền bá và xây dựng tự viện Phật giáo của các thiền sư ngoài và trong nước, đến thời vua Minh Mạng (1820-1841), thiền phái Lâm Tế đã phát triển mạnh ở cả ba miền [Mai Thị Thơm, 2021: 136].

Điểm quan trọng hơn là sự phát triển của thiền phái Lâm Tế, cùng với các tông phái khác là cơ sở để hình thành thể hệ tín đồ Phật giáo người Việt có trình độ Phật học cao; phương pháp tu hành rõ ràng và nhất là đề cao thanh quy thiền môn, nghiêm trì giới luật; đồng thời mỗi

sơn môn đều có ý thức rõ về việc phát huy tông phong, nối truyền mạng mạch truyền thừa; tiếp nối công tác biên dịch, biên soạn và in ấn kinh sách Phật giáo nhằm phục vụ tốt cho việc hoằng truyền Phật pháp; có ý thức giáo dục, đào tạo các thế hệ kế tiếp. Đặc biệt, trong quá trình thích ứng với tình hình Phật giáo các địa phương, thiền phái Lâm Tế hình thành nhiều chi phái, sơn môn [Nguyễn Duy Phương, 2015: 57].

Ở miền Bắc, đáng chú ý là sự ra đời của nhiều sơn môn như sơn môn Đọi Sơn (Hà Nam), Khê Hôi, Liên Phái (nay ở Hà Nội), Vĩnh Nghiêm, Bồ Đà ở (Bắc Giang), Linh Quang-Trà Lũ Trung (Nam Định),... Mỗi sơn môn, chốn tổ xuất hiện thường có kinh sách, thanh quy, truyền thống tu tập, nguyên tắc tiếp nhận đệ tử riêng, giới đàn, trường hạ riêng, được chọn lựa theo quan điểm của người đứng đầu,... Tất cả những yếu tố này làm nên sự khác biệt giữa các sơn môn, tổ đình với nhau.

Tuy nhiên, nhiều ngôi chùa và trung tâm Phật giáo lớn ở miền Bắc sau này xác nhận nguồn gốc thuộc dòng thiền Lâm Tế nói chung, nhưng cần thực tế, càng về sau này Lâm Tế không thực sự đứng tách rời như một thiền phái. Rõ nhất là ở miền Bắc, Lâm Tế sau này đã dung thông với các thiền phái khác, như Tào Động, Phật giáo Trúc Lâm; đồng thời còn dung hòa cả các yếu tố của Tịnh Độ tông, Mật tông,... vốn đã hiện diện từ lâu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Có thể thấy, Phật giáo trong bối cảnh Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã rơi vào suy thoái do bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa biến động. Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam nói riêng cũng đối mặt với nhiều thách thức.

Thứ nhất, lúc này triều đình nhà Nguyễn lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng, văn hóa và giáo dục. Phật giáo không còn được vị trí, vai trò như trước, vì thế càng về cuối thế kỷ XIX càng suy thoái. Sự suy thoái này đã được chỉ ra trong các công trình nghiên cứu về phòng trào chấn hưng Phật giáo ở ba miền Bắc, Trung, Nam. Đó là sự suy thoái về đạo hạnh, tu học của tín đồ Phật giáo; nội bộ tăng đoàn chia rẽ; Phật tử mất phương hướng, sa đà vào mê tín cúng bái,... [Lê Tâm Đắc, 2008; Nguyễn Đại Đồng, 2016; Giang Mạnh Cầm, 2023: 350-351]. Nhìn chung, ảnh hưởng của Phật giáo với chính quyền và xã hội suy giảm nghiêm trọng.

Thứ hai, do mất vị trí và vai trò, Phật giáo không được hỗ trợ về vật chất từ phía chính quyền trong việc xây dựng, tu bổ tự viện, nên nhanh chóng, chùa chiền ở miền Bắc rơi vào tình trạng xuống cấp trong bầu không khí ảm đạm. Tuy nhiên, lúc này cũng có một số ngôi chùa được tôn tạo, nhưng dựa vào sự đóng góp của những nhà hảo tâm thuộc tầng lớp quý tộc, quan lại và một số người dân có điều kiện kinh tế và có lòng mến mộ Phật giáo.

Thứ ba, Phật giáo trong bối cảnh như vậy, nên đã tiếp nhận nhiều thiết chế sẵn có để tồn tại. Đó là việc tham gia ngày càng sâu vào phục vụ nhu cầu tín ngưỡng đời thường của người dân. Nói cách khác, dân gian hóa Phật giáo đã đi cùng với mê tín hóa Phật giáo, làm cho uy tín, hình ảnh của Phật giáo nói chung ngày càng giảm sút. Trong khi đó, các hoạt động nghiên cứu, giao lưu, truyền bá Phật giáo, nuôi dạy đệ tử thừa thớt hơn, các giá trị văn hóa Phật giáo bị mai một. Điều này dẫn đến việc: "quần chúng quay lưng lại với Phật giáo ngày càng đông" do "tăng đồ càng lơ là việc học", "chỉ chuyên ứng phó", "không chuyên tu hành, chỉ tham lợi dưỡng" [Nguyễn Đại Đồng, 2016: 84]. Có thể nói, giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam có thể nói suy thoái trầm trọng.

Thứ tư, vì thêm nhiều thiết chế dân gian để tồn tại, nên trong cơ sở thờ tự của Phật giáo ngày càng phổ biến nhiều "đáng thiêng" như thành hoàng, thánh, nữ thần được phối thờ,... như thế, buộc các tín đồ Phật giáo phải nắm bắt nhiều hơn tri thức dân gian và nhất là kỹ năng phục vụ nhu cầu tâm linh cho người dân trong một giai đoạn xã hội nhiều biến động. Nghĩa là, lúc này, một nhà sư còn phải kiêm lý, số, tức là đảm nhiệm thêm vai trò của Nho giáo, Đạo giáo, thầy cúng, và thậm chí cả thầy dạy học.

Thứ năm, không chỉ nội bộ Nho sĩ, mà cả giới trí thức Phật giáo có phản ứng trái chiều trước tình cảnh mất nước vào tay thực dân Pháp. Có hai khuynh hướng phản ứng của Phật giáo trước thực tế lịch sử này, hoặc phản ứng mạnh mẽ bằng cách tổ chức lực lượng vũ trang để kháng chiến chống Pháp, cứu nước, hoặc tìm cách xa lánh thế cuộc, tập trung vào xây dựng và tổ chức lại Phật giáo [Lê Mạnh Thát, 2016: 74]. Khuynh hướng thứ hai dĩ nhiên có nhiều tăng sĩ lựa chọn hơn.

Nhiều vị đã dành tâm huyết và tập trung mọi nguồn lực có thể để xây dựng các sơn môn, tổ đình.

Trước tình hình như vậy, lại xuất hiện những cơ hội thuận lợi cho Phật giáo củng cố và phát triển. Trước tiên, do bối cảnh chính trị, xã hội rối ren, lòng người mệt mỏi, hoang mang, phân tán, niềm tin của người dân vào triều đình đã lung lay, trí thức có ảnh hưởng trong xã hội cũng rất hiếm hoi, hầu như không có tiếng nói trước thời cuộc. Các cuộc nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn, rồi sau này là chống Pháp, đã làm trầm trọng hơn tình hình đó. Tầng lớp trí thức trong xã hội, trong đó có Nho sĩ, buộc phải đi tìm cho mình một bệ đỡ nào đó về tư tưởng, về nguồn cội triết lý, lối sống và đã xuất hiện xu hướng trở lại với Phật giáo. Triết lý, các giá trị của Phật giáo được lựa chọn như một tâm điểm, cơ sở để kêu gọi, kết nối mọi người hành động để bảo vệ vận mệnh và truyền thống văn hóa dân tộc, chống lại thực dân Pháp cũng như văn hóa phương Tây.

Trong khi đó, tam giáo trong dân gian chỉ còn hiện diện trong các thực hành nghi lễ. Đội ngũ trí thức Nho giáo không đủ sức tạo ra ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng nhưng với Phật giáo thì lại khác, cơ sở tự viện và hệ thống tư tưởng triết lý đã là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa, tôn giáo và đây là một lợi thế. Với người dân, ngôi chùa gần như là lựa chọn duy nhất để họ gửi gắm con cái, mong được dạy dỗ, giáo dưỡng về đạo đức và tri thức. Mặt khác, truyền thống của Phật giáo vẫn là đồng hành cùng dân tộc bất kể những thăng trầm. Cho nên, việc giới trí thức tìm thấy trong truyền thống này những điểm tựa cho tư tưởng chống Pháp của mình là điều dễ hiểu.

Ở Hà Nam và cũng như các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ vẫn có nhiều ngôi chùa được coi là "chùa tổ" nơi các nhà tu hành thu nhận và nuôi dạy đệ tử, đảm bảo có người kế đăng. Thậm chí, có những ngôi chùa còn được xem là "chốn tùng lâm" - nơi quy tụ nhiều vị tăng có trình độ am hiểu Phật pháp sâu sắc, có nhiều đệ tử theo học. Chính những "chùa tổ" và "chốn tùng lâm" ấy đóng vai trò duy trì sức sống của Phật giáo, tạo tiền đề cho sự phát triển Phật giáo sau này khi gặp những điều kiện thuận lợi hơn.

Cần nói thêm rằng, giai đoạn cuối thế kỷ XIX này, Phật giáo cơ bản tồn tại nhờ hoạt động của các sơn môn, tổ đình Lâm Tế, Tào Động, Trúc Lâm và một số dòng nhỏ khác. Lâm Tế vì có nền tảng căn bản nên đến giai đoạn này đã có đóng góp tích cực cho sức sống của Phật giáo trong bối cảnh không thuận lợi. Tuy nhiên, trong các thiền phái cùng hiện diện, không phải là không có sự cạnh tranh, song cạnh tranh để cùng phát triển chứ không phải cạnh tranh để loại trừ. Do đó, trong cạnh tranh có sự kết hợp, có sự nương tựa lẫn nhau giữa các thiền phái và điều này ít nhiều mang lại sự tươi mới, sức sống mới cho Phật giáo. Hơn nữa, càng về sau này, lại còn có xu hướng kết hợp các thiền phái với nhau thành các mô thức như Tế-Trúc, Lâm-Tào [Mai Thị Thơm, 2021: 131-147]. Có thể nói những cái hay, hấp dẫn nhất, cái phù hợp của Phật giáo với tâm thức, lối sống của người dân đồng bằng Bắc Bộ vẫn được tìm tòi, gạn lọc, chưng cất, nhằm tìm ra con đường tốt nhất để thích ứng với hiện trạng Phật giáo nói riêng, bối cảnh xã hội và nhận thức của quần chúng khi đó. Thực tế minh chứng, khi phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra trên cả ba miền vào nửa đầu thế kỷ XX đã tạo nên bước chuyển biến mạnh mẽ, được xã hội cổ vũ, góp phần tạo nên vị thế vững vàng của Phật giáo sau này trong cục diện tôn giáo ở Việt Nam nói riêng và đối với xã hội nói chung.

Tóm lại, thời điểm Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám hình thành là thời điểm đất nước trải qua quá nhiều biến động lớn về chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa; lại phải đối mặt với những thách thức lớn từ thực dân Pháp và văn minh phương Tây. Phật giáo giai đoạn này gặp nhiều khó khăn và rơi vào suy thoái. Song, Phật giáo trong tình trạng suy thoái, nhưng vẫn có tầng lớp tăng sĩ tâm huyết với Phật giáo nước nhà. Họ lặng lẽ, kiên trì tiếp nối truyền thống tu học, đào tạo tăng tài, giữ gìn thanh quy,... trong đó, Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám có những vị danh tăng đóng góp quan trọng cho phong trào chấn hưng Phật giáo nửa đầu thế kỷ XX và sự phát triển của Phật giáo nói chung sau này.

2. Đóng góp của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám giai đoạn 1841-1981

2.1. Giai đoạn từ 1841 đến năm 1926

Giai đoạn này được tính từ khi ra đời cho đến năm 1926 gắn với sự kiện Đệ tam tổ sơn môn là Hòa thượng Phổ Tự viên tịch. Ra đời vào

năm 1841, nhờ có nguồn nhân lực và vật lực ban đầu, các thể hệ trụ trì đã đẩy mạnh các hoạt động tu hành, tiếp nhận và giáo dục đệ tử, giao lưu Phật giáo, in khắc kinh sách, hoằng pháp, truyền thừa, xây dựng, tôn tạo tự viện. Giai đoạn này, hoạt động nổi bật nhất là in khắc kinh sách nhằm phổ biến đến tín đồ trong sơn môn cũng như phổ rộng ra ngoài miền Bắc. Hoạt động này, không chỉ đáp ứng nhu cầu tu học của tín đồ Phật giáo, mà còn góp phần hóa giải bớt những hoạt động làm mê tín hóa Phật giáo.

Theo tài liệu điền dã, và bi ký *Bảo Khám tự kỷ niệm tiền tu công đức*, cho thấy Tổ đệ nhất sơn môn Tế Xuyên - Bảo Khám là Thiền sư Tịch Viên (1790-1864) đã khắc in kinh *Kim Cương*, *Nhật tụng*, đây là hai bộ kinh sách rất quan trọng đối với việc nghiên cứu và tu học. Trước khi viên tịch, Tổ đã chọn Thiền sư Chiêu Chí (?-1890) kế đăng. Thiền sư Chiêu Chí tiếp nối truyền thống đã lựa chọn nghiên cứu sâu kinh điển hơn là lập đàn tràng cúng bái, đồng thời tiếp tục in khắc được nhiều bộ kinh sách Phật giáo và hoàn chỉnh những bộ mà Tổ đệ nhất chưa kịp làm. Trong số này có các bộ *Nhật tụng*, *Long thư*, *Trùng trị*, *Tăng hộ*, *Sa di đại-tiểu*.

Luận Long thư Tịnh độ là cuốn sách viết bởi một nhà sư Trung Hoa, nội dung dựa vào kinh tạng, truyện ký Phật giáo, có dẫn thêm một số sách của Đạo giáo và Nho giáo, tập trung dạy đạo làm người, đạo giải thoát, có ngôn từ giản dị, súc tích, dễ hiểu.

Luật Sa di đại-tiểu là các cuốn sách có nội dung quy định từ cơ bản đến chi tiết cho người xuất gia. Các vị tổ thường dựa vào bộ luật này để dạy dỗ và đào tạo đệ tử.

Như vậy, các bộ kinh sách mà Đệ nhị tổ Chiêu Chí lựa chọn san khắc, in ấn nhấn mạnh *luật* Phật giáo. Nghĩa là Đệ nhị tổ rất chú trọng đến việc giáo dục, rèn rũa giới luật cho đệ tử. Những cuốn này đến nay vẫn là những tài liệu Phật giáo quan trọng, là căn cứ cho tu hành và giáo dục các thế hệ kế truyền. Việc làm của Đệ nhị tổ vừa mang tính kế nối lại vừa mở ra truyền thống in khắc kinh sách Phật giáo của sơn môn sau này. Đến nay, Sơn môn Tế Xuyên – Bảo Khám vẫn còn lưu giữ một kho tàng hàng ngàn cuốn kinh sách Phật giáo dưới dạng mộc bản. Bên cạnh đó, Đệ nhị tổ còn có công lao trong việc xây dựng,

tôn tạo những ngôi chùa lớn như chùa Hải Yến, chùa Thụy Lôi (Hưng Yên), chùa Tế Xuyên, chùa Mai Xá (Hà Nam).

Đến thời Đệ tam tổ Hòa thượng Phổ Tu (1844-1926) đã in khắc các bộ *Quy nguyên*, *Tỳ kheo ni sao*, *Di đà viên trung sao*, *Tịnh độ*. Trong lời giới thiệu cho bản dịch *Di Đà Viên Trung Sao* (sách chú giải kinh *Phật thuyết A Di Đà* soạn bởi Hòa thượng U Khê), Hòa thượng Thích Phổ Tuệ có đoạn viết: "Nói về bộ *Di Đà Viên Trung Sao* này, mãi đến năm Khải Định thứ 8 triều Nguyễn (Quý Hợi 1923), ngài Phổ Tu ở chốn tổ Bảo Khâm - Tế Xuyên, Hà Nam chép lại từ trong Đại Tạng Thích Giáo của Nhật Bản ở viện Bác Cổ và cho khắc ván lưu thông. Từ đó đến nay, bộ sách này chưa được dịch ra tiếng Việt". Thông tin cho thấy công sức chép và in kinh sách của Đệ tam tổ Phổ Tu rất lớn. Ngoài ra, Đệ tam tổ còn chú trọng mở trường giảng pháp, phổ độ Phật pháp. Trong suốt thời gian làm Phật sự, Đệ tam tổ đã có công khai hoá các chùa như Lương Khê, Nga Khê, Tân Hưng, Tế Cát, Văn Xá, Mai Xá, Cao Đà,... từ đó mở rộng phạm vi của Sơn môn.

Tóm lại, giai đoạn này ghi dấu công lao của các vị tổ đầu tiên của sơn môn trên các phương diện chính: in khắc, phổ truyền kinh điển Phật giáo phục vụ tu học và đào tạo tăng, ni; xây dựng tự viện; tiếp nhận đệ tử, đào tạo nghiêm khắc từ đạo hạnh đến kiến thức về Phật pháp và hành trì giới luật,... Đây là nền tảng cho sự xuất hiện nhiều danh tăng cho Phật giáo Việt Nam trong tương lai và cũng vì thế, Sơn môn trở nên nổi tiếng, được nhiều tín đồ và người dân. Nhìn chung, đây là giai đoạn phát triển của Sơn môn.

2.2. Giai đoạn 1926-1981

Trước tiên, hoạt động đào tạo tăng tài được tiếp tục thực hiện từ đào tạo tăng, ni người của Sơn môn tại các tổ đình, mặt khác, các trường hạ được mở đều đặn tại chùa tổ, dành cho cả người ngoài Sơn môn bởi hệ thống kinh sách được tập hợp ngày càng phong phú, đáp ứng được nhu cầu tu học. Đồng thời, các chùa tổ trong Sơn môn trao đổi đệ tử với các chùa tổ thuộc tổ đình, sơn môn khác. Việc gửi đệ tử đi tham học ở nơi khác, cũng như tiếp nhận đệ tử từ nơi khác về tham học, tạo nên bầu không khí sôi động, tích cực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và quá trình trưởng thành của đệ tử. Từ đây, một số

chùa thuộc Sơn môn đã cung cấp cho Phật giáo Việt Nam một số nhân tài, góp công lớn cho thành tựu của phong trào chấn hưng Phật giáo.

Công tác chép kinh phục vụ khác, nhân bản kinh điển Phật giáo từ giai đoạn trước được tiếp nối. Tiêu biểu là Hòa thượng Thích Tâm An, từ năm 1920 đến năm 1935 đã cùng các huynh đệ vào Viện Viễn đông Bác cổ chép các bộ *Hoa Nghiêm sơ kinh*, *Phẩm Phổ hiền*, *Đại Bảo tích*, *Trùng tri*, *Thức Xoa giới bản*, *tỳ kheo ni sao*. Đáng chú ý, khi Trung ương Hội Thống nhất Việt Nam mở trường Tu học Phật pháp Trung ương, đặt cơ sở tại chùa Quảng Bá ở Hà Nội, Hòa thượng Tâm An là người đề nghị cho in bộ *Nhị khóa hợp giải* làm sách cho tăng, ni tu học. Tiếp đó, Hòa thượng Doãn Hải (pháp danh Thông Hiên) có công in các bộ thuộc luật tạng, cụ thể như *Thiền Lâm Bảo Huấn*, *Tăng Hộ*, *Tâm Tạng*, *Địa Tạng*.

Nhìn chung, giai đoạn này, người của Sơn môn có những bước tiến mới theo hướng đa dạng hóa hơn nữa và phổ truyền rộng rãi hơn nữa, thúc đẩy quá trình Việt hóa ngôn ngữ kinh điển phục vụ công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam. Cũng giai đoạn này, Hòa thượng Thông Tập tiếp tục hoàn thiện in các bộ kinh đời trước còn làm chưa đủ, vừa làm thêm các bộ mới, bao gồm *Thiền lâm Bảo huấn*, *Tăng Hộ*, *Tâm tạng*, *Địa tạng*. Hòa thượng Thông Tập là người có công vào Viện Viễn đông Bác cổ để sao chép *Tam tạng thánh điển*. Hoạt động này của hòa thượng không chỉ có đóng góp phục vụ Sơn môn mà còn nhằm in ấn để nhân bản rộng rãi hơn, phục vụ giới tu hành Phật giáo nói chung.

Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nói chung khởi đầu từ cuối những năm 20 của thế kỷ XX [Nguyễn Đại Đồng và Lê Tâm Đắc, 2007]. Đây là giai đoạn Sơn môn đã ra đời được khoảng 80 năm. Giai đoạn này, Hòa thượng Thích Doãn Hải, tự Thông Hiên (1874 – 1958), trụ trì chùa Tế Cát vừa tích cực hoằng dương Phật pháp vừa tiếp độ chúng sinh. Với trí tuệ và uy tín của mình, ông được mời lên chùa Quán Sứ kiêm chức Chánh chủ giảng. Trong các trai hội lớn, ông được cung thỉnh thượng tọa để chứng minh. Năm 1934, khi Chấn hưng Phật giáo được phát động ở miền Bắc, ông nhiệt thành hưởng ứng bằng cách đi vận động tăng, ni trong Sơn môn và ở các tổ đình

khác tham gia phong trào này. Đặc biệt, khi Hội Bắc Kỳ Phật Giáo được thành lập, xuất bản báo *Đuốc Tuệ*, Ông được Hội mời làm Phó Chủ bút (mang tên Dương Văn Hiến, ghi chú là "Sư cụ chùa Tế Cát"), làm phụ tá cho ông Phan Trung Thứ (ghi chú là "Sư cụ chùa Bằng Sở"). Năm 1936, khi Hòa thượng Trung Thứ viên tịch, ông đảm lãnh vị trí chủ bút, quy tụ cả tăng, ni và cư sĩ, nhà văn viết bài cho báo. Tờ *Đuốc Tuệ* không chỉ là cơ quan ngôn luận của Hội, mà còn là lá cờ đầu của phong trào hoằng dương chính pháp, cổ vũ và duy trì sức sống của công cuộc chấn hưng Phật giáo. Tờ *Đuốc Tuệ* do ông làm chủ bút tồn tại cho đến tận khi Cách mạng Tháng Tám thành công vào năm 1945. Tờ báo này đăng rất nhiều nội dung, vừa là luận giải kinh điển, vừa phân tích áp dụng lời Phật dạy vào tình hình thời sự hàng ngày, vừa đưa ra những khuyên răn về tu học,... Trong suốt cuộc đời, Hòa thượng Doãn Hải luôn hết lòng chỉ dạy cho các tăng, ni và Phật tử trên con đường tu học. Sự tận tụy vì đạo pháp của Hòa thượng góp phần làm nên uy tín của Sơn môn, đồng thời đóng góp không nhỏ cho phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam.

Hòa thượng Thích Thanh Thao, tự Trí Hải (1906-1979), thuộc thế hệ thứ năm của Sơn môn, và với những đóng góp nổi bật cho phong trào chấn hưng, hòa thượng còn được xem là danh tăng của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này [Thích Đồng Bổn (cb), 1995]. Những đóng góp của Hòa thượng Trí Hải cho chấn hưng Phật giáo có thể nêu ra bốn phương diện chính là: tư tưởng và động cơ chấn hưng; sự huy động các nguồn lực vật chất giúp cho chấn hưng và phát triển Phật giáo; các hoạt động thúc đẩy Phật học; các hoạt động thiện nguyện.

Về đóng góp về tư tưởng và động cơ cho chấn hưng Phật giáo, bản thân Hòa thượng Trí Hải khi mới tu học lúc tuổi trẻ đã sớm nhìn ra sự suy vi của Phật giáo ở Việt Nam [Hòa thượng Trí Hải, 1965]. Lúc còn ở chùa Tế Cát trong những năm 1924-1929, Ngài đã có ý tưởng và đi vận động thành lập Hội Phật giáo để chấn chỉnh Phật giáo. Khi ý tưởng chưa có điều kiện hiện thực hóa ước mơ này, ông lập Lục Hòa Tịnh Lữ ở chùa Tế Cát (Hà Nam) là một nhóm các nhà sư trẻ tuổi cùng nhau tu học và giúp đỡ lẫn nhau. Đáng chú ý, Hòa thượng Trí Hải khi vận động chấn hưng Phật giáo, lại chú trọng đến sự hợp tác giữa giới tăng sĩ

đã xuất gia với các cư sĩ tại gia. Nhờ sự năng nổ, quyết tâm của mình, Lục Hòa Tịnh Lữ dần phát triển ra khỏi cả ranh giới tỉnh Hà Nam, vươn sang các địa phương xung quanh như Thái Bình, Nam Định, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, thu hút cả tăng và ni tham gia, trong đó có cả những vị cao tăng [Lê Tâm Đắc, 2008: 54-56].

Sau này, Hòa thượng Trí Hải lại lập tiếp Phật Học Tùng Thư (1932) đặt trụ sở ở chùa Mai Xá (Hà Nam) với mục đích dịch, in và chia sẻ kinh sách Phật giáo. Việc lựa chọn biên dịch kinh sách Phật giáo từ Hán ngữ ra Quốc ngữ giúp việc truyền bá kinh điển Phật giáo thuận lợi và dễ dàng vươn xa hơn. Khi du học ở Trung Quốc năm 1937, Hòa thượng được gặp Hòa thượng Thái Hư – là một trong những lãnh đạo lừng danh của phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Quốc. Cuộc gặp mặt và những điều Ngài học được từ Hòa thượng Thái Hư, đã tạo nên động lực và quyết tâm chấn hưng Phật giáo Việt Nam khi trở lại Việt Nam.

Về sự huy động các nguồn lực vật chất cho hoạt động chấn hưng Phật giáo, năm 1934, Hòa thượng Trí Hải đã đứng ra vận động và xây dựng lại chùa Quán Sứ với quy mô và kiến trúc mới, rồi chuyển Phật học Tùng thư về đây. Đây là trung tâm cho những hoạt động thúc đẩy chấn hưng Phật giáo trên phạm vi miền Bắc. Cùng năm này, sau nhiều nỗ lực, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã được Thống sứ Bắc Kỳ ký Nghị định cho phép thành lập, trụ sở hội quán đặt tại chùa Quán Sứ. Sau đó, Hòa thượng cũng là người đi vận động các nguồn lực với ý đồ tạo lập một “đại tùng lâm” ở ngoại thành Hà Nội, tuy nhiên việc không thành vì lý do khách quan. Ngoài ra, Hòa thượng còn đi vận động kinh phí để trùng tu hoặc xây mới các trung tâm Phật giáo quan trọng ở Hà Nội và các tỉnh lân cận như khu Trúc Lâm Yên Tử (Quảng Ninh), Trường Vạn Hạnh, chùa Hàm Long (Hà Nội). Hòa thượng cũng là người thiết kế và phụ trách thi công xây dựng chùa Hội Phật giáo Hải Phòng (chùa Nam Hải) năm 1954 [Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hải Phòng, 2023].

Về các hoạt động thúc đẩy Phật học, với việc thành lập Phật học Tùng thư, Hòa thượng Trí Hải đã có công lớn trong việc tuyển dịch kinh Phật từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ và phát tán các bản sao rộng rãi, mà chủ yếu là miễn phí. Sau này, Hòa thượng còn tiếp tục biên dịch

kinh sách Phật giáo, viết bài đăng trên các tờ tạp chí Phật giáo. Theo thống kê của Lê Tâm Đắc, trong cả sự nghiệp của mình, Hòa thượng đã biên soạn và dịch thuật gần 40 tác phẩm lớn, nhỏ khác nhau. Đặc biệt, phải kể đến việc Hòa thượng đi thỉnh bộ *Đại tạng kinh* từ Nhật Bản về để bổ sung cho kho tư liệu tại Chùa Quán Sứ [Lê Tâm Đắc, 2008: 68]. Hòa thượng cũng biên dịch nhiều tác phẩm ra chữ Quốc ngữ, giúp làm giàu tri thức Phật giáo, làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy...

Đáng chú ý, Hòa thượng Trí Hải rất chú trọng hoạt động thiện nguyện khi ấy còn khá đặc biệt, qua đó thể hiện rất rõ tinh thần từ bi, cứu độ chúng sinh của Phật giáo. Hòa thượng với những người cùng chí hướng lập ra *Tổng hội cứu tế* đặt tại chùa Quán Sứ nhằm phục vụ cho hoạt động này. Tổng hội tập trung cứu giúp người đói ăn, nhất là trong giai đoạn năm 1944-1945. Hòa thượng cũng lập ra một Cô nhi viện, nơi nhận nuôi dưỡng và dạy nghề cho trên 200 trẻ mồ côi, lạc gia đình do chiến tranh. Hòa thượng còn vận động được sự dâng hiến 50 mẫu ruộng tại tỉnh Thái Bình để giúp hỗ trợ kinh phí cho các Tăng sinh tu học ở Hà Nội. Năm 1953, Hòa thượng đứng ra xây trường Trung - Tiểu học Vạn Hạnh trong khuôn viên chùa Hàm Long (Hà Nội), trường Tiểu học Khuông Việt tại chùa Quán Sứ. Hai ngôi trường này đều giảng dạy chương trình giáo dục phổ thông. Từ giai đoạn này, Hòa thượng đã là người cổ súy việc tăng, ni, Phật tử miền Bắc thực hiện tụng kinh bằng tiếng Việt [Nguyễn Sỹ Hưng, 2019]. Về phương diện tư tưởng đề cao Việt hóa Phật giáo, ngài Trí Hải có thể nói là một trong những người đi đầu, vừa khuyến khích, tạo cảm hứng, vừa bắt tay vào công việc thực tế.

Từ những đóng góp đáng kể cho Phật giáo miền Bắc giai đoạn đầy khó khăn của thế kỷ XX, Hòa thượng Trí Hải được tin tưởng trao những vị trí quan trọng trong các tổ chức Phật giáo đương thời, qua đó đóng góp nhiều hơn cho Phật giáo Việt Nam. Chẳng hạn, khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1951, Hòa thượng được bầu làm Phó Hội chủ; khi Giáo hội Tăng già Việt Nam được thành lập năm 1952, lại được bầu làm Trị Sự trưởng Tổng Trị sự. Ngoài ra, Hòa thượng là người có đóng góp lớn cho sự phát triển của Phật giáo Hải Phòng qua việc xây dựng chùa Nam Hải là trụ sở của Hội Phật giáo Hải Phòng [Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hải Phòng, 2023].

Hòa thượng Thích Tâm Giác (1917-1973) là đệ tử của Hòa thượng Trí Hải tham gia nhiều hoạt động ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo giai đoạn những năm 1949-1952, chẳng hạn như, tham gia nhận nuôi các em nhỏ mất gia đình giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Đáng chú ý, Hòa thượng đã tham gia Ban Hướng dẫn Gia đình Phật hóa phổ Bắc Việt lâm thời. Với khả năng lãnh hội xuất sắc, Hòa thượng được Giáo hội Tăng già Việt Nam (1952) cử đi tu học trình độ tiến sĩ ở Nhật Bản vào năm 1953. Trở về nước, vào Sài Gòn ngài rất tích cực tham gia các hoạt động Phật giáo nơi đây. Hòa thượng đã vận động các nguồn lực để xây lên chùa Vĩnh Nghiêm, làm chốn tổ đình của Phật giáo miền Bắc tại miền Nam. Sinh thời, Hòa thượng dành phần lớn thời gian cho việc biên soạn và phiên dịch nhiều tác phẩm Phật giáo sang chữ Quốc ngữ [Thích Đồng Bổn, chủ biên, 1995].

Hoà thượng Thích Tâm Tịch (1915-2005) thuộc thế hệ thứ năm của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám. Từ khi trưởng thành dưới dự kèm dạy của Hòa thượng Thiện Bản (trụ trì chùa Cao Đà ở Lý Nhân, Hà Nam), Hòa thượng đã sớm trưởng thành trong kiến thức Phật pháp và đạo hạnh. Hòa thượng được chọn làm Giới sư rồi Hòa thượng Đàn đầu cho nhiều giới đàn như Đại giới đàn chùa Quán Sứ năm 1953; Đại giới đàn chùa Tế Xuyên năm 1955; Đại giới đàn chùa Phật Ấn năm 1957. Năm 1958, Hòa thượng làm giám tự Tùng Lâm Quán Sứ. Khi Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam được thành lập năm 1958, ngài trở thành Ủy viên Trung ương Hội. Năm 1972, Hòa thượng đảm nhận vị trí Trưởng ban Nghi lễ của Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam. Từ năm 1976 đến 1981, Hòa thượng trở thành Ủy viên Thường trực Trung ương Hội.

Năm 1962, Hòa thượng về trụ trì chùa Cao Đà (xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam). Hòa thượng Tâm Tịch nhận vị trí Trưởng ban Nghi lễ Trung ương Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam. Từ năm 1976 đến 1981, Hòa thượng là Ủy viên Thường trực Trung ương Hội. Năm 1979, Hòa thượng được thỉnh giữ chức trụ trì chùa Bồ Đề (quận Long Biên, Hà Nội). Từ năm 1981, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Hòa thượng được chỉ định làm trụ trì chùa Quán Sứ. Từ đó, Thành hội Phật giáo Hà Nội thường mời Hòa thượng làm Đàn đầu

Hòa thượng, truyền trao giới pháp cho các giới tử. Ở cương vị của mình, Hòa thượng đã truyền thụ Tam quy, Ngũ giới, Bồ tát giới cho hàng ngàn Phật tử thủ đô và các tỉnh, thành khác ở miền Bắc. Với uy tín, hành trạng, và những đóng góp lớn của mình, sau này, Hòa thượng Thích Tâm Tịch đã được suy tôn giữ ngôi vị Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng đã trở thành đệ nhị pháp chủ của Giáo hội, là người kế tiếp đệ nhất pháp chủ là Hòa thượng Thích Đức Nhuận ở giai đoạn 1981-1993.

Nhìn chung, các vị tăng sĩ đã có những đóng góp theo nhiều cách khác nhau cho sự phát triển của Phật giáo nước nhà, đã làm rạng danh chốn tổ, duy trì uy tín và vị thế của Sơn môn. Ở Hà Nam, Sơn môn đóng vai trò quan trọng như là một trong những trụ cột chính của Phật giáo ở địa phương. Cùng với các sơn môn, tổ đình khác, Sơn môn Tế Xuyên vừa giữ được mạng mạch của mình, vừa góp phần làm sáng rõ diện mạo Phật giáo của Hà Nam.

Kết luận

Tóm lại, Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám xuất hiện trong giai đoạn xã hội Việt Nam trải qua nhiều biến động lớn, trong giai đoạn Phật giáo bắt đầu chuyển từ suy vi sang những bước hồi sinh và phát triển mới. Ở miền Bắc Việt Nam, Tế Xuyên – Bảo Khám đã trở thành một trong những sơn môn hay tổ đình Phật giáo nổi tiếng. Các thế hệ tăng, ni của Sơn môn đi làm trụ trì ở nhiều ngôi chùa ở nhiều địa phương trong và ngoài tỉnh như Nam Định, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Tuyên Quang, Hà Giang, Lai Châu, Ninh Bình, thành phố Hồ Chí Minh,...

Từ một tổ đình nhỏ, Sơn môn đã dần khẳng định vị thế của mình trong bản đồ các tổ đình, sơn môn Phật giáo ở miền Bắc. Trong bối cảnh Phật giáo gặp nhiều khó khăn nửa cuối thế kỷ XIX, một số nhà sư của Sơn môn vẫn miệt mài tập trung vào in khắc kinh sách, giảng kinh, giáo dục đệ tử, duy trì mạng mạch của Sơn môn. Chính việc đầu tư thời gian và các nguồn lực vốn ít ỏi cho những hoạt động in khắc, sưu tập và phổ truyền giáo lý nhà Phật đã góp phần chống lại những xu thế tầm thường hóa, mê tín hóa Phật giáo vốn đã diễn ra trước đó. Lịch sử của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám đi cùng lịch sử Phật giáo Việt Nam thời. Sự lớn

mạnh của Sơn môn phần nhiều nhờ vào các tăng sĩ am tường Phật pháp, sống như các tấm gương về tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam. Nhìn suốt cả quá trình phát sinh và phát triển, chính đạo hạnh và sự am hiểu sâu sắc kinh điển Phật giáo của các vị tổ đã tạo ra một mạch nguồn chảy qua các thế hệ đệ tử, lúc nào cũng có thể xuất hiện những nhân vật kiệt xuất, vừa giúp duy trì và mở rộng Sơn môn, vừa đóng góp cho diện mạo và sức sống của Phật giáo nói chung./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bia *Bảo Khám tự kỷ niệm tiền tu công đức*, bản dịch: Lê Quốc Việt.
2. Thích Đồng Bổn (cb), (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Giang Mạnh Cầm (2023), “Cư sĩ với phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền bắc Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX: Trường hợp tạp chí *Đuốc Tuệ*”, in trong: Viện Trần Nhân Tông (2021), *Cư sĩ Phật giáo trong lịch sử*, Kỷ yếu hội thảo khoa học *Kỷ niệm 730 năm Tuệ Trung Thượng sĩ viên tịch*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Hồng Dương (2019), *Công giáo và Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
5. Lê Tâm Đắc (2008), "Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ", Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
6. Nguyễn Đại Đồng (2016), "Chùa Bồ Đề- Trường Bồ Đề: Điểm son trong phong trào chấn hưng Phật giáo xứ Bắc", trong: kỷ yếu hội thảo *Tổ Nguyễn Biểu (1836-1906): Thân thế và sự nghiệp*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội.
7. Nguyễn Đại Đồng và Lê Tâm Đắc (2007), “*Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX*”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 6.
8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hải Phòng (2023), *Tóm tắt cuộc đời và sự nghiệp Sa môn Trí Hải*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Hòa thượng Trí Hải (1965), *Hồi ký thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, in lại năm 2004, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Nguyễn Sỹ Hưng (2019), *Quá trình hình thành, phát triển của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám ở tỉnh Hà Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam.
11. Nguyễn Sỹ Hưng (2020), “*Các thế hệ truyền đăng của Sơn môn Tế Xuyên-Bảo Khám ở tỉnh Hà Nam*”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3.
12. Mai Khánh (2020), “*Lịch sử hình thành tỉnh Hà Nam*”, *Hà Nam online*, truy cập tại: *Lịch sử hình thành tỉnh Hà Nam* (baohanam.com.vn)
13. Vĩnh Khánh (2021), "Chữ quốc ngữ và cuộc canh tân văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX", báo *Kinh tế Đô thị*, truy cập tại: [Thông điệp từ lịch sử]Chữ quốc ngữ và cuộc canh tân văn hóa Việt Nam đầu thế kỷ XX (kinhtedothi.vn)

14. Nguyễn Lang (1992), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb. Văn học, Hà Nội.
15. Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
16. Nhiều tác giả (1971), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Nguyễn Duy Phương (2015), "Đặc điểm truyền thừa của các thiền phái Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820-1840)", *Khoa học xã hội, nhân văn và giáo dục*, tập 5, số 1.
18. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2021), *Chính sách tôn giáo thời Tự Đức (1848-1883)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Lê Mạnh Thát (2016), "Vị trí của thiền sư Nguyên Biếu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIX và sau đó", trong: kỷ yếu hội thảo *Tổ Nguyên Biếu (1836-1906): Thân thế và sự nghiệp*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội.
20. Anh Văn (2017), "Tổ đình Tế Xuyên nơi phát xuất nhiều vị danh tăng Phật giáo", *Nghiên cứu Phật học*, số 5.

Abstract

CONTRIBUTION OF TE XUYEN - BAO KHAM PAGODA FOR VIETNAMESE BUDDHISM PERIOD 1841-1981

Nguyen Sy Hung (Thích Quang Nghĩa)

Post-graduate at Graduate Academy of Social Sciences.

The Te Xuyen-Bao Kham pagoda in Ha Nam was established during a time of declining Vietnamese Buddhism, due to the complicated developments of the era. Originating from a small village in Ha Nam, the Pagoda not only grew in neighboring provinces but also established its position and role in the capital of Hanoi. This was due to the presence of famous monks who helped to spread the ideology and lineage of the Pagoda. They also made significant contributions to the development of Ha Nam Buddhism and Vietnamese Buddhism in general. In this article, the author aims to recreate the socio-political context that led to the formation and development of the Pagoda through research and fieldwork documents. The goal is to clarify the Pagoda's contributions to Buddhism in Vietnam over 140 years (1841-1981).

Keywords: Buddhism, Son Mon, Te Xuyen-Bao Kham, Lín jì zen, 1841-1981